

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**(Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018**

**và Báo cáo Quý IV/2018)**

**Bình Dương, tháng 01 năm 2019**

M.S.D.N: 3700

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 31 tháng 10 năm 2018.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Lê Phi Hùng      | Chủ tịch   |
| Ông Nguyễn Văn Tước  | Thành viên |
| Ông Trương Văn Quanh | Thành viên |
| Ông Bùi Đức Vinh     | Thành viên |
| Ông Phạm Phong Thành | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                       |                   |                            |
|-----------------------|-------------------|----------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Tước   | Tổng Giám đốc     |                            |
| Ông Trương Văn Quanh  | Phó Tổng Giám đốc |                            |
| Ông Huỳnh Kim Nhật    | Phó Tổng Giám đốc |                            |
| Bà Nguyễn Thị Phi Nga | Phó Tổng Giám đốc | (Bổ nhiệm ngày 01/08/2018) |
| Ông Võ Thanh Tùng     | Phó Tổng Giám đốc | (Bổ nhiệm ngày 01/08/2018) |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                      |            |                              |
|----------------------|------------|------------------------------|
| Ông Dương Văn Khen   | Trưởng ban |                              |
| Ông Nguyễn Thành Đức | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 14/03/2018)   |
| Ông Lê Võ Phụ        | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 14/03/2018) |
| Ông Đỗ Khắc Thăng    | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 14/03/2018) |
| Ông Vũ Quốc Anh      | Thành viên |                              |

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Dương, ngày 21 tháng 01 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tước



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

| Mã số | TÀI SẢN   | Thuyết minh | 31/12/2018               | 01/01/2018               |
|-------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
|       |   |             | VND                      | VND                      |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      |             | <b>764.340.476.799</b>   | <b>718.487.844.924</b>   |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>3</b>    | <b>340.383.466.621</b>   | <b>187.592.076.403</b>   |
| 111   | 1. Tiền   |             | 20.584.466.621           | 4.277.076.403            |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền                   |             | 319.799.000.000          | 183.315.000.000          |
| 120   | <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>  | <b>4</b>    | <b>29.009.277.381</b>    | <b>141.382.421.829</b>   |
| 121   | 1. Chứng khoán kinh doanh                       |             | 5.595.788.599            | 5.595.788.599            |
| 122   | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh     |             | (4.228.105.820)          | (4.361.377.820)          |
| 123   | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              |             | 27.641.594.602           | 140.148.011.050          |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         |             | <b>159.779.699.990</b>   | <b>156.544.775.693</b>   |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 5           | 46.014.248.458           | 57.672.552.611           |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 6           | 47.358.460.000           | 91.430.967.872           |
| 136   | 3. Phải thu ngắn hạn khác                       | 8           | 66.406.991.532           | 7.441.255.210            |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>9</b>    | <b>227.497.289.693</b>   | <b>232.139.445.485</b>   |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                                 |             | 227.497.289.693          | 232.139.445.485          |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 |             | <b>7.670.743.114</b>     | <b>829.125.514</b>       |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 12          | 323.765.900              | 323.765.900              |
| 153   | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 17          | 7.346.977.214            | 505.359.614              |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       |             | <b>2.259.620.455.668</b> | <b>2.254.584.904.361</b> |
| 210   | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            |             | <b>337.722.072.434</b>   | <b>320.763.563.887</b>   |
| 215   | 1. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 7           | 251.026.900.000          | 248.910.900.000          |
| 216   | 2. Phải thu dài hạn khác                        | 8           | 86.695.172.434           | 71.852.663.887           |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                      |             | <b>395.255.098.641</b>   | <b>443.480.998.819</b>   |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 11          | 395.255.098.641          | 443.480.998.819          |
| 222   | - Nguyên giá                                    |             | 839.254.387.981          | 944.828.728.535          |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                        |             | (443.999.289.340)        | (501.347.729.716)        |
| 240   | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>10</b>   | <b>401.764.866.479</b>   | <b>382.487.520.362</b>   |
| 241   | 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn |             | 50.564.617.480           | 50.323.357.521           |
| 242   | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              |             | 351.200.248.999          | 332.164.162.841          |
| 250   | <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>    | <b>4</b>    | <b>1.122.811.344.071</b> | <b>1.107.852.821.293</b> |
| 251   | 1. Đầu tư vào công ty con                       |             | 937.270.866.819          | 922.312.344.041          |
| 252   | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      |             | 55.774.010.648           | 55.774.010.648           |
| 253   | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               |             | 129.766.466.604          | 129.766.466.604          |
| 260   | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 |             | <b>2.067.074.043</b>     | <b>-</b>                 |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 12          | 2.067.074.043            | -                        |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        |             | <b>3.023.960.932.467</b> | <b>2.973.072.749.285</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018  
(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                       | Thuyết minh | 31/12/2018               | 01/01/2018               |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |   |             | VND                      | VND                      |
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           |             | <b>625.255.978.510</b>   | <b>716.355.220.093</b>   |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           |             | <b>482.579.069.033</b>   | <b>540.891.025.608</b>   |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 14          | 31.423.224.922           | 26.126.464.040           |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 15          | 20.201.581.955           | 150.276.513.579          |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 17          | 27.240.673.317           | 45.850.694.580           |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                      |             | 27.185.230.390           | 52.073.428.175           |
| 319        | 5. Phải trả ngắn hạn khác                       | 16          | 217.896.982.340          | 5.951.976.912            |
| 320        | 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 13          | 18.750.000.000           | 130.343.000.000          |
| 322        | 7. Quỹ khen thưởng phúc lợi                     |             | 139.881.376.109          | 130.268.948.322          |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                           |             | <b>142.676.909.477</b>   | <b>175.464.194.485</b>   |
| 332        | 1. Người mua trả tiền trước dài hạn             | 15          | 77.051.909.477           | 71.239.194.485           |
| 338        | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 13          | 65.625.000.000           | 104.225.000.000          |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        |             | <b>2.398.704.953.957</b> | <b>2.256.717.529.192</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>18</b>   | <b>2.398.704.953.957</b> | <b>2.256.717.529.192</b> |
| 411        | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                    |             | 1.354.991.980.000        | 813.000.000.000          |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 1.354.991.980.000        | 813.000.000.000          |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                         |             | 21.238.165.708           | -                        |
| 415        | 3. Cổ phiếu quỹ                                 |             | -                        | (96.654.117.177)         |
| 418        | 4. Quỹ đầu tư phát triển                        |             | 772.813.026.276          | 1.211.143.021.556        |
| 421        | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            |             | 249.661.781.973          | 329.228.624.813          |
| 421a       | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 142.238.624.813          | 126.499.594.193          |
| 421b       | - LNST chưa phân phối năm nay                   |             | 107.423.157.160          | 202.729.030.620          |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      |             | <b>3.023.960.932.467</b> | <b>2.973.072.749.285</b> |

Người lập biểu

*Nguyễn Thị Bình Yên*

Nguyễn Thị Bình Yên

Kế toán trưởng

*Nguyễn Thị Lệ Dung*

Nguyễn Thị Lệ Dung

Bình Dương, ngày 21 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tươi



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

Đơn vị tính : VND

| Mã số | Chi tiêu                                      | Thuyết minh | Quý IV          |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                   |
|-------|---|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-------------------|
|       |   |             | 2018            | 2017            | 2018                               | 2017              |
| (1)   | (2)   | (3)         | (4)             | (5)             | (6)                                | (7)               |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ     | VI.01       | 377.863.940.908 | 345.585.679.264 | 1.044.482.249.688                  | 1.204.906.966.745 |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu               | VI.02       | 110.924.818     | 108.654.606     | 110.924.818                        | 108.654.606       |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV |             | 377.753.016.090 | 345.477.024.658 | 1.044.371.324.870                  | 1.204.798.312.139 |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                           | VI.03       | 352.206.496.461 | 259.054.072.039 | 965.987.650.952                    | 1.044.345.646.384 |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV   |             | 25.546.519.629  | 86.422.952.619  | 78.383.673.918                     | 160.452.665.755   |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính              | VI.04       | 88.598.379.482  | 24.075.151.494  | 136.134.047.971                    | 59.551.825.334    |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                          | VI.05       | 1.435.066.911   | 4.874.478.605   | 8.344.527.672                      | 22.666.543.750    |
| 23    | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>              |             | 1.606.359.375   | 4.434.433.937   | 8.393.056.349                      | 22.435.340.677    |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                           | VI.06       | 5.495.025.140   | 5.258.026.351   | 13.376.163.810                     | 16.112.438.321    |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp               | VI.07       | 5.161.036.956   | 12.104.175.354  | 45.289.680.272                     | 56.757.982.080    |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh   |             | 102.053.770.104 | 88.261.423.803  | 147.507.350.135                    | 124.467.526.938   |
| 31    | 11. Thu nhập khác                             | VI.08       | 104.117.363.341 | 68.370.920.093  | 484.242.529.771                    | 317.052.585.664   |
| 32    | 12. Chi phí khác                              | VI.09       | 9.541.255.703   | 23.081.346.460  | 9.695.775.142                      | 23.093.472.469    |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                            |             | 94.576.107.638  | 45.289.573.633  | 474.546.754.629                    | 293.959.113.195   |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế         |             | 196.629.877.742 | 133.550.997.436 | 622.054.104.764                    | 418.426.640.133   |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành               | VI.10       | 26.510.529.497  | 26.903.205.309  | 103.744.181.164                    | 80.038.255.765    |
| 52    | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                |             | 0               |                 |                                    |                   |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp  |             | 170.119.348.245 | 106.647.792.127 | 518.309.923.600                    | 338.388.384.368   |

  
Nguyễn Thị Bình Yên  
Người lập

  
Nguyễn Thị Lệ Dung  
Kế toán trưởng

  
  
Nguyễn Văn Tước  
Tổng Giám đốc  
Bình Dương, ngày 21 tháng 01 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Năm 2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số  | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm 2018                 | Năm 2017                 |
|--|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
|  |   |             | VND                      | VND                      |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |   |             |                          |                          |
| 01   | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                     |             | 1.083.790.045.926        | 1.271.088.621.455        |
| 02   | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                          |             | (693.910.358.641)        | (852.925.006.526)        |
| 03   | 3. Tiền chi trả cho người lao động  |             | (255.032.395.139)        | (278.315.992.630)        |
| 04   | 4. Tiền lãi vay đã trả  |             | (8.625.048.581)          | (22.484.184.292)         |
| 05   | 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |             | (85.471.250.380)         | (105.433.660.339)        |
| 06   | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  |             | 4.222.922.564            | 28.388.764.914           |
| 07   | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                       |             | (236.305.427.325)        | (236.546.926.777)        |
| 20   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                            |             | <b>(191.331.511.576)</b> | <b>(196.228.384.195)</b> |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |   |             |                          |                          |
| 21   | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    |             | (22.598.743.087)         | (56.527.234.960)         |
| 22   | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác |             | 427.898.431.748          | 367.674.499.719          |
| 23   | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         |             | (171.535.000.000)        | (402.341.957.161)        |
| 24   | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 |             | 286.092.495.810          | 452.488.779.444          |
| 25   | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                      |             | (14.958.522.778)         | (12.500.000.000)         |
| 27   | 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          |             | 55.553.615.224           | 47.343.471.758           |
| 30   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                |             | <b>560.452.276.917</b>   | <b>396.137.558.800</b>   |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |   |             |                          |                          |
| 31   | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                  |             | 117.892.282.885          | -                        |
| 33   | 2. Tiền thu từ đi vay   |             | 100.000.000.000          | 563.125.000.000          |
| 34   | 3. Tiền trả nợ gốc vay  |             | (250.193.000.000)        | (712.868.000.000)        |
| 36   | 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                      |             | (183.966.726.770)        | (141.330.887.200)        |
| 40   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                             |             | <b>(216.267.443.885)</b> | <b>(291.073.887.200)</b> |
| 50   | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>  |             | <b>152.853.321.456</b>   | <b>(91.164.712.595)</b>  |
| 60   | <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>   |             | <b>187.592.076.403</b>   | <b>278.757.692.621</b>   |
| 61   | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                         |             | (61.931.238)             | (903.623)                |
| 70   | <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>  | <b>3</b>    | <b>340.383.466.621</b>   | <b>187.592.076.403</b>   |

Bình Dương, ngày 21 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bình Yên

Nguyễn Thị Lệ Dung

Nguyễn Văn Tươi





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Năm 2018

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 31 tháng 10 năm 2018.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.354.991.980.000 VND tương đương với 135.499.198 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

**Lĩnh vực kinh doanh :** Trồng và kinh doanh cây cao su; kinh doanh bất động sản và bán lẻ hàng hóa.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ rừng trồng;
- Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất bảng 1 theo công ước quốc tế);
- Bán buôn mù cao su; Bán buôn gỗ cao su;
- Đầu tư tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội);
- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Chế biến gỗ cao su;
- Bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản; Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại theo quy định của tỉnh;
- Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ;
- Khai thác và chế biến mù cao su.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất và chế biến mù cao su của Công ty không quá 12 tháng. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của hoạt động đầu tư dự án Khu dân cư Phước Hòa được tính từ khi bắt đầu có chủ trương đầu tư dự án cho đến khi quyết toán xong dự án, chu kỳ này kéo dài trên 12 tháng.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Tên đơn vị                         | Địa chỉ    | Hoạt động kinh doanh chính   |
|------------------------------------|------------|--|
| Nông trường Cao su Bồ Lá           | Bình Dương | Trồng và khai thác cây cao su                                      |
| Nông trường Cao su Hưng Hòa        | Bình Dương | Trồng và khai thác cây cao su                                      |
| Nông trường Cao su Tân Hưng        | Bình Dương | Trồng và khai thác cây cao su                                      |
| Nông trường Cao su Lai Uyên        | Bình Dương | Trồng và khai thác cây cao su                                      |
| Nông trường Cao su Hội Nghĩa       | Bình Dương | Trồng và khai thác cây cao su                                      |
| Nông trường Cao su Nhà Nai         | Bình Dương | Trồng và khai thác cây cao su                                      |
| Xí nghiệp Cơ khí chế biến xây dựng | Bình Dương | Nhà máy chế biến mù, xưởng cơ khí, đội vận chuyển, xử lý nước thải |

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY



**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng nên đọc các Báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

**2.4 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

*Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể Đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu



Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động đầu tư xây dựng khu dân cư: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                             |             |
|-----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc    | 08 - 20 năm |
| - Máy móc, thiết bị         | 05 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải       | 06 - 08 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |

Riêng khấu hao tài sản cố định với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

| Năm khai thác | Tỷ lệ khấu hao theo % | Năm khai thác | Tỷ lệ khấu hao theo % |
|---------------|-----------------------|---------------|-----------------------|
| Năm thứ 1     | 2,5                   | Năm thứ 11    | 7,0                   |
| Năm thứ 2     | 2,8                   | Năm thứ 12    | 6,6                   |
| Năm thứ 3     | 3,5                   | Năm thứ 13    | 6,2                   |
| Năm thứ 4     | 4,4                   | Năm thứ 14    | 5,9                   |
| Năm thứ 5     | 4,8                   | Năm thứ 15    | 5,5                   |
| Năm thứ 6     | 5,4                   | Năm thứ 16    | 5,4                   |
| Năm thứ 7     | 5,4                   | Năm thứ 17    | 5,0                   |
| Năm thứ 8     | 5,1                   | Năm thứ 18    | 5,0                   |
| Năm thứ 9     | 5,1                   | Năm thứ 19    | 5,2                   |
| Năm thứ 10    | 5,0                   |               |                       |

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối.

## 2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang



Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.12 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.13 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.14 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.15 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển:

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi:

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**2.16 . Doanh thu**



*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu bán bất động sản*

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.17 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.18 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Ưu đãi thuế

Theo Khoản 5, Điều 11, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính về thuế Thu nhập doanh nghiệp, thu nhập từ trồng trọt, nuôi trồng, chế biến nông sản (trồng và chế biến mủ cao su) được áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 15% trong suốt thời gian hoạt động.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 15% đối với thu nhập từ trồng và chế biến mủ cao su và 20% đối với thu nhập khác cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

### **2.20 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### **2.21 . Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.



**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | 31/12/2018             | 01/01/2018             |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                 | VND                    | VND                    |
| Tiền mặt                        | 1.173.144.000          | 25.417.000             |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 19.411.322.621         | 4.251.659.403          |
| Các khoản tương đương tiền      | 319.799.000.000        | 183.315.000.000        |
|                                 | <b>340.383.466.621</b> | <b>187.592.076.403</b> |

Tại 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng có giá trị 319,7 tỷ VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5% đến 5,5%/năm.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                        | 31/12/2018            |                       | 01/01/2018             |                        |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|                        | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         |
|                        | VND                   | VND                   | VND                    | VND                    |
| <b>Đầu tư ngắn hạn</b> | <b>27.641.594.602</b> | <b>27.641.594.602</b> | <b>140.148.011.050</b> | <b>140.148.011.050</b> |
| - Tiền gửi có kỳ hạn   | 27.641.594.602        | 27.641.594.602        | 140.148.011.050        | 140.148.011.050        |
|                        | <b>27.641.594.602</b> | <b>27.641.594.602</b> | <b>140.148.011.050</b> | <b>140.148.011.050</b> |

Tại 31/12/2018, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 09 tháng có giá trị 27.641.594.602 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,8%/năm đến 6%/năm.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**b) Chứng khoán kinh doanh**

|  | 31/12/2018           |                      |                        | 01/01/2018           |                      |                        |
|--|----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|
|  | Giá gốc              | Giá trị hợp lý       | Dự phòng               | Giá gốc              | Giá trị hợp lý       | Dự phòng               |
|  | VND                  | VND                  | VND                    | VND                  | VND                  | VND                    |
| <b>- Tổng giá trị cổ phiếu</b>   | <b>5.595.788.599</b> | <b>1.422.740.770</b> | <b>(4.228.105.820)</b> | <b>5.595.788.599</b> | <b>1.294.607.900</b> | <b>(4.361.377.820)</b> |
| + <i>Cổ phiếu Công ty CP xi măng Sài Sơn (Mã Chứng khoán SCJ)</i>                  | <i>1.186.747.500</i> | <i>336.000.000</i>   | <i>(850.747.500)</i>   | <i>1.186.747.500</i> | <i>174.000.000</i>   | <i>(1.012.747.500)</i> |
| + <i>Cổ phiếu Công ty CP phát triển đô thị Kinh Bắc (Mã Chứng khoán KBC)</i>       | <i>2.934.236.720</i> | <i>789.000.000</i>   | <i>(2.145.236.720)</i> | <i>2.934.236.720</i> | <i>804.000.000</i>   | <i>(2.130.236.720)</i> |
| + <i>Cổ phiếu Công ty CP đầu tư &amp; công nghiệp Tân Tạo (Mã Chứng khoán ITA)</i> | <i>1.442.160.000</i> | <i>210.038.400</i>   | <i>(1.232.121.600)</i> | <i>1.442.160.000</i> | <i>223.766.400</i>   | <i>(1.218.393.600)</i> |
| + <i>Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Á Châu (Mã Chứng khoán ACB)</i>                       | <i>3.847.587</i>     | <i>3.966.400</i>     | <i>-</i>               | <i>3.847.587</i>     | <i>3.948.300</i>     | <i>-</i>               |
| + <i>Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội (Mã Chứng khoán SHB)</i>              | <i>396.792</i>       | <i>417.600</i>       | <i>-</i>               | <i>396.792</i>       | <i>502.200</i>       | <i>-</i>               |
| + <i>Cổ phiếu Công ty cổ phần công nghiệp cao su Miền Nam (Mã Chứng khoán CSM)</i> | <i>28.400.000</i>    | <i>83.318.370</i>    | <i>-</i>               | <i>28.400.000</i>    | <i>88.391.000</i>    | <i>-</i>               |
|  | <b>5.595.788.599</b> | <b>1.422.740.770</b> | <b>(4.228.105.820)</b> | <b>5.595.788.599</b> | <b>1.294.607.900</b> | <b>(4.361.377.820)</b> |

Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán ngày 31/12/2018, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM.



**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|  | 31/12/2018               |          | 01/01/2018               |          |
|--|--------------------------|----------|--------------------------|----------|
|  | Giá gốc                  | Dự phòng | Giá gốc                  | Dự phòng |
|  | VND                      | VND      | VND                      | VND      |
| <b>Đầu tư vào Công ty con</b>                            | <b>937.270.866.819</b>   | -        | <b>922.312.344.041</b>   | -        |
| - Công ty CP Cao su Trường Phát                          | 35.000.000.000           | -        | 35.000.000.000           | -        |
| - Công ty CP KCN Tân Bình                                | 128.000.000.000          | -        | 128.000.000.000          | -        |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắk Lắk              | 153.724.090.921          | -        | 153.724.090.921          | -        |
| - Công ty TNHH Cao su & Lâm Nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk (*) | 27.058.522.778           | -        | 12.100.000.000           | -        |
| - Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom   | 593.488.253.120          | -        | 593.488.253.120          | -        |
| <b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>                       | <b>55.774.010.648</b>    | -        | <b>55.774.010.648</b>    | -        |
| - Công ty CP KCN Nam Tân Uyên                            | 53.032.117.197           | -        | 53.032.117.197           | -        |
| - Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru                      | 2.741.893.451            | -        | 2.741.893.451            | -        |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                            | <b>129.766.466.604</b>   | -        | <b>129.766.466.604</b>   | -        |
| - Công ty CP Thủy điện Geruco Sông Cồn                   | 57.000.000.000           | -        | 57.000.000.000           | -        |
| - Công ty Cổ phần Cao su Quasa Geruco (Lào)              | 24.300.000.000           | -        | 24.300.000.000           | -        |
| - Công ty Cổ phần Cao su Sơn La                          | 20.000.000.000           | -        | 20.000.000.000           | -        |
| - Công ty CP Thủy điện VRG Ngọc Linh                     | 28.465.390.000           | -        | 28.465.390.000           | -        |
| - Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG                          | 1.076.604                | -        | 1.076.604                | -        |
|  | <b>1.122.811.344.071</b> | -        | <b>1.107.852.821.293</b> | -        |

(\*) Trong kỳ, Công ty đã tiếp tục góp vốn vào Công ty TNHH Cao su & Lâm nghiệp Phước Hoà Đắk Lắk theo cam kết góp vốn với số tiền là 14.958.522.778 đồng. Do các đối tác khác chưa góp đủ vốn nên sau giao dịch này, tỷ lệ lợi ích của Công ty tại Công ty TNHH Cao su và Lâm nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk đã nâng từ 95,69% lên 96,78%.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**

Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính riêng**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác****Đầu tư vào Công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

| Tên Công ty  | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính         |
|--|----------------------------|---------------|------------------|------------------------------------|
| - Công ty CP Cao su Trường Phát                        | Tỉnh Bình Dương            | 70,00%        | 70,00%           | Kinh doanh gỗ cao su               |
| - Công ty CP KCN Tân Bình                              | Tỉnh Bình Dương            | 80,00%        | 80,00%           | Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp |
| - Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắk Lắk            | Tỉnh Đắk Lắk               | 100,00%       | 100,00%          | Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su |
| - Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom | Vương quốc Campuchia       | 100,00%       | 100,00%          | Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su |
| - Công ty TNHH Cao su & Lâm Nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk   | Tỉnh Đắk Lắk               | 96,78%        | 92,91%           | Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su |

**Đầu tư vào Công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào 31/12/2018 như sau:

| Tên Công ty                         | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính         |
|-------------------------------------|----------------------------|---------------|------------------|------------------------------------|
| - Công ty CP KCN Nam Tân Uyên       | Tỉnh Bình Dương            | 32,85%        | 32,85%           | Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp |
| - Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru | Tp. Hồ Chí Minh            | 26,82%        | 26,82%           | Sản xuất các loại bóng thể thao    |

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 31/12/2018 như sau:

| Tên Công ty                                 | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính              |
|---|----------------------------|---------------|------------------|---|
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn | Tp. Đà Nẵng                | 9,50%         | 9,50%            | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện  |
| - Công ty Cổ phần Cao su Sơn La             | Tỉnh Sơn La                | 10,00%        | 10,00%           | Trồng và khai thác cây cao su           |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh   | Tỉnh Kon Tum               | 17,79%        | 17,79%           | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện  |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG        | Tỉnh Bình Dương            | 0,0002%       | 0,0002%          | Kinh doanh hạ tầng KCN, đô thị, dịch vụ |
| - Công ty Cổ phần Cao su Quasa Geruco (Lào) | Cộng hòa dân chủ           | 3,13%         | 3,13%            | Trồng và khai thác cây cao su           |



**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | 31/12/2018            | 01/01/2018            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b> |                       |                       |
| - Công ty R1(Singapo)  | -                     | -                     |
| - Công ty WEBER & SCHAER   | 3.813.614.755         | 7.539.012.515         |
| - Công ty MARUBENI   | 2.214.352.239         | 2.254.722.399         |
| - Công ty RAVAGO   | -                     | 17.135.023.379        |
| - Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát                                 | 17.716.857.572        | 12.582.766.123        |
| - Công ty Cổ phần Xuất khẩu cao su VRG Nhật Bản                      | 2.057.656.608         | 6.007.024.750         |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                                 | 20.211.767.284        | 12.154.003.445        |
|  | <b>46.014.248.458</b> | <b>57.672.552.611</b> |

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | 31/12/2018            |          | 01/01/2018            |          |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|  | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
|  | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su                       | 3.852.000.000         | -        | 3.852.000.000         | -        |
| - Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư phát triển & xây dựng Bình An (*) | 42.900.000.000        | -        | 35.000.000.000        | -        |
| - Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hòa - Kampong Thom      | -                     | -        | 51.220.728.572        | -        |
| - Các đối tượng khác   | 606.460.000           | -        | 1.358.239.300         | -        |
|  | <b>47.358.460.000</b> | <b>-</b> | <b>91.430.967.872</b> | <b>-</b> |

(\*) Khoản ứng trước cho Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Phát triển và Xây dựng Bình An theo Hợp đồng số 241/KV-PHBA ngày 05 tháng 08 năm 2014 về việc lập dự án xin quy đất trồng cao su, trồng rừng và các loại cây công nghiệp tại tỉnh Đắk Lắk.

**7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN**

|  | 31/12/2018             |          | 01/01/2018             |          |
|--|------------------------|----------|------------------------|----------|
|  | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
|  | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom | 251.026.900.000        | -        | 248.910.900.000        | -        |
|  | <b>251.026.900.000</b> | <b>-</b> | <b>248.910.900.000</b> | <b>-</b> |

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay dài hạn:**

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/HDTD/PHR-PHK ngày 25/12/2012 và các phụ lục với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 10.000.000 USD;
- Mục đích vay: Tài trợ cho dự án của bên vay tại Vương quốc Campuchia;
- Thời hạn cho vay là 9 năm kể từ ngày ký hợp đồng;
- Thời gian ân hạn nợ là 72 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Tiền lãi phát sinh từ thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng đến trước kỳ trả lãi đầu tiên sẽ được bên cho vay gia hạn đến 24/01/2020 và sẽ được trả dần trong thời gian 36 tháng. Kỳ trả lãi đầu tiên từ ngày 25/01/2020;
- Lãi suất cho vay: Thỏa thuận theo từng thời kỳ nhận nợ; lãi suất cho vay trong kỳ là 5,27%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Vườn cây cao su thuộc sở hữu của công ty theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 4.600.000 USD tương đương 106.260.000.000 VND.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay dài hạn: (tiếp theo)**

(2) Hợp đồng tín dụng số 02/HDTD/PHR-PHK ngày 30/08/2013 và các phụ lục với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND (Tương đương 7.114.062 USD);
- Mục đích vay: Tài trợ cho dự án của bên vay tại Vương quốc Campuchia;
- Thời hạn cho vay là 9 năm kể từ ngày ký hợp đồng;
- Thời gian ân hạn nợ là 72 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Tiền lãi phát sinh từ thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng đến trước kỳ trả lãi đầu tiên sẽ được bên cho vay gia hạn đến 24/09/2020 và sẽ được trả dần trong thời gian 36 tháng. Kỳ trả lãi đầu tiên từ ngày 25/09/2020;
- Lãi suất cho vay đang áp dụng: 6,99%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Vườn cây cao su thuộc sở hữu của công ty theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 144.766.900.000 VND.

**8 . PHẢI THU KHÁC**

|  | 31/12/2018            |          | 01/01/2018            |          |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|  | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
|  | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| <b>a) Phải thu ngắn hạn khác</b>   |                       |          |                       |          |
| - Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay   | 945.362.902           | -        | 3.066.138.825         | -        |
| - Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia  | 60.245.600.000        | -        | -                     | -        |
| - Phải thu về tạm ứng  | 276.510.675           | -        | 1.110.410.675         | -        |
| - Phải thu về các khoản bảo hiểm   | -                     | -        | 2.379.335             | -        |
| - Phải thu về chi hộ Công ty TNHH MTV Phước Hòa Đắk Lắk                              | 851.649.352           | -        | 700.564.480           | -        |
| - Phải thu về chi hộ Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hòa Kampongthom            | 2.737.447.176         | -        | 1.414.423.165         | -        |
| - Phải thu về thuế TNCN  | 736.538.032           | -        | 221.431.365           | -        |
| - Phải thu về ký quỹ thẻ Visa  | -                     | -        | -                     | -        |
| - Phải thu các nông trường về tiền chi hộ  | 375.389.536           | -        | 429.808.336           | -        |
| - Phải thu khác  | 238.493.859           | -        | 496.099.029           | -        |
|  | <b>66.406.991.532</b> | <b>-</b> | <b>7.441.255.210</b>  | <b>-</b> |
| <b>b) Phải thu dài hạn khác</b>  |                       |          |                       |          |
| - Phải thu Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom tiền lãi cho vay (*) | 86.695.172.434        | -        | 71.852.663.887        | -        |
|  | <b>86.695.172.434</b> | <b>-</b> | <b>71.852.663.887</b> | <b>-</b> |

(\*) Khoản phải thu tiền lãi cho vay dài hạn được Công ty gia hạn đến năm 2020. Thông tin chi tiết xem tại thuyết minh số 07.



**9 . HÀNG TỒN KHO**

|                                     | 31/12/2018             |          | 01/01/2018             |          |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                     | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|                                     | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| Hàng mua đang đi đường              | 1.389.300.000          | -        | -                      | -        |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 11.493.352.060         | -        | 7.278.826.410          | -        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 10.635.253.643         | -        | 9.150.995.178          | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 17.718.670.426         | -        | 18.248.479.252         | -        |
| Thành phẩm                          | 174.662.916.654        | -        | 181.180.025.671        | -        |
| Hàng hoá                            | 5.158.937.262          | -        | 14.471.475.056         | -        |
| Hàng gửi đi bán                     | 6.438.859.648          | -        | 1.809.643.918          | -        |
|                                     | <b>227.497.289.693</b> | <b>-</b> | <b>232.139.445.485</b> | <b>-</b> |

**10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

**a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

|                                | 31/12/2018            |                        | 01/01/2018            |                        |
|--------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
|                                | VND                   | VND                    | VND                   | VND                    |
| Dự án Khu dân cư Phước Hòa (*) | 50.564.617.480        | 50.564.617.480         | 50.323.357.521        | 50.323.357.521         |
|                                | <b>50.564.617.480</b> | <b>50.564.617.480</b>  | <b>50.323.357.521</b> | <b>50.323.357.521</b>  |

(\*) Dự án đang được UBND tỉnh Bình Dương xem xét phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 do có thay đổi diện tích đất kinh doanh so với quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đã phê duyệt trước đây.

**b) Xây dựng cơ bản dở dang**

|                                       | 31/12/2018             | 01/01/2018             |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                       | VND                    | VND                    |
| - Vườn cây kiến thiết cơ bản          | <b>349.326.803.772</b> | <b>327.770.123.600</b> |
| + Vườn cây tái canh năm 2018          | 26.395.056.127         | -                      |
| + Vườn cây tái canh năm 2017          | 31.493.024.938         | 27.902.068.968         |
| + Vườn cây tái canh năm 2016          | 43.216.974.012         | 40.051.212.327         |
| + Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2015 | 49.844.278.267         | 51.629.482.332         |
| + Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2014 | 60.629.461.699         | 62.435.349.615         |
| + Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2013 | 48.526.929.223         | 51.004.008.874         |
| + Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2012 | 42.183.930.583         | 45.948.150.479         |
| + Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2011 | 47.037.148.923         | 48.799.851.005         |
| - Công trình xây dựng cơ bản khác     | 1.873.445.227          | 4.394.039.241          |
|                                       | <b>351.200.248.999</b> | <b>332.164.162.841</b> |

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị      | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Vườn cây lâu năm       | Cộng                   |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | VND                    | VND                    | VND                             | VND                       | VND                    | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>                   |                        |                        |                                 |                           |                        |                        |
| Số dư đầu năm                       | 219.639.308.808        | 88.858.716.685         | 47.016.269.436                  | 655.823.636               | 588.658.609.970        | 944.828.728.535        |
| - Mua trong năm                     | -                      | 445.000.000            | 359.090.909                     | -                         | -                      | 804.090.909            |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 13.037.843.024         | 12.340.207.545         | -                               | -                         | -                      | 25.378.050.569         |
| - Thanh lý, nhượng bán              | -                      | (1.358.327.280)        | (2.790.262.379)                 | -                         | (127.607.892.373)      | (131.756.482.032)      |
| <b>Số dư cuối năm</b>               | <b>232.677.151.832</b> | <b>100.285.596.950</b> | <b>44.585.097.966</b>           | <b>655.823.636</b>        | <b>461.050.717.597</b> | <b>839.254.387.981</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                        |                        |                                 |                           |                        |                        |
| Số dư đầu năm                       | 146.319.987.964        | 65.745.390.281         | 40.735.855.542                  | 584.763.127               | 247.961.732.802        | 501.347.729.716        |
| - Khấu hao trong kỳ                 | 11.188.388.690         | 4.354.688.114          | 1.567.280.457                   | 30.034.742                | 12.544.496.281         | 29.684.888.284         |
| - Thanh lý, nhượng bán              | -                      | (1.358.327.280)        | (2.539.016.036)                 | -                         | (83.135.985.344)       | (87.033.328.660)       |
| <b>Số dư cuối năm</b>               | <b>157.508.376.654</b> | <b>68.741.751.115</b>  | <b>39.764.119.963</b>           | <b>614.797.869</b>        | <b>177.370.243.739</b> | <b>443.999.289.340</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>              |                        |                        |                                 |                           |                        |                        |
| Tại ngày đầu năm                    | 73.319.320.844         | 23.113.326.404         | 6.280.413.894                   | 71.060.509                | 340.696.877.168        | 443.480.998.819        |
| Tại ngày cuối năm                   | 75.168.775.178         | 31.543.845.835         | 4.820.978.003                   | 41.025.767                | 283.680.473.858        | 395.255.098.641        |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 320.544.598.113 VND.



## 12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|   | 31/12/2018           | 01/01/2018         |
|---|----------------------|--------------------|
|   | VND                  | VND                |
| a) Ngắn hạn                               |                      |                    |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng                 | 323.765.900          | 323.765.900        |
|   | <b>323.765.900</b>   | <b>323.765.900</b> |
| b) Dài hạn                                |                      |                    |
| Chi phí mua đất mở rộng nhà máy Cua Paris | 2.067.074.043        | -                  |
|   | <b>2.067.074.043</b> | <b>-</b>           |

2  
H  
O  
U  
G  
I

**13 . CÁC KHOẢN VAY**

|   | 01/01/2018             |                          | Trong năm              |                        | 31/12/2018            |                          |
|---|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ |
|   | VND                    | VND                      | VND                    | VND                    | VND                   | VND                      |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>  |                        |                          |                        |                        |                       |                          |
| - <b>Vay ngắn hạn</b>   | <b>100.000.000.000</b> | <b>100.000.000.000</b>   | <b>100.000.000.000</b> | <b>200.000.000.000</b> | -                     | -                        |
| + Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 Tp. Hồ Chí Minh   | 50.000.000.000         | 50.000.000.000           | 100.000.000.000        | 150.000.000.000        | -                     | -                        |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương | 50.000.000.000         | 50.000.000.000           | -                      | 50.000.000.000         | -                     | -                        |
| - <b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>                                | <b>30.343.000.000</b>  | <b>30.343.000.000</b>    | <b>18.750.000.000</b>  | <b>30.343.000.000</b>  | <b>18.750.000.000</b> | <b>18.750.000.000</b>    |
| + Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 Tp. Hồ Chí Minh   | 4.925.000.000          | 4.925.000.000            | -                      | 4.925.000.000          | -                     | -                        |
| + Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương              | 6.668.000.000          | 6.668.000.000            | -                      | 6.668.000.000          | -                     | -                        |
| + Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (*)               | 18.750.000.000         | 18.750.000.000           | 18.750.000.000         | 18.750.000.000         | 18.750.000.000        | 18.750.000.000           |
|   | <b>130.343.000.000</b> | <b>130.343.000.000</b>   | <b>118.750.000.000</b> | <b>230.343.000.000</b> | <b>18.750.000.000</b> | <b>18.750.000.000</b>    |



**13 . CÁC KHOẢN VAY**

|   | 01/01/2018             |                          | Trong năm        |                       | 31/12/2018            |                          |
|---|------------------------|--------------------------|------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ | Tăng             | Giảm                  | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ |
|   | VND                    | VND                      | VND              | VND                   | VND                   | VND                      |
| <b>b) Vay dài hạn</b>   |                        |                          |                  |                       |                       |                          |
| - <b>Vay dài hạn</b>  | <b>134.568.000.000</b> | <b>134.568.000.000</b>   | -                | <b>50.193.000.000</b> | <b>84.375.000.000</b> | <b>84.375.000.000</b>    |
| + Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 Tp. Hồ Chí Minh | 14.779.000.000         | 14.779.000.000           | -                | 14.779.000.000        | -                     | -                        |
| + Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương            | 16.664.000.000         | 16.664.000.000           | -                | 16.664.000.000        | -                     | -                        |
| + Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (*)             | 103.125.000.000        | 103.125.000.000          | -                | 18.750.000.000        | 84.375.000.000        | 84.375.000.000           |
|   | <b>134.568.000.000</b> | <b>134.568.000.000</b>   | -                | <b>50.193.000.000</b> | <b>84.375.000.000</b> | <b>84.375.000.000</b>    |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng                               | (30.343.000.000)       | (30.343.000.000)         | (18.750.000.000) | (30.343.000.000)      | (18.750.000.000)      | (18.750.000.000)         |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng                                      | <b>104.225.000.000</b> | <b>104.225.000.000</b>   |                  |                       | <b>65.625.000.000</b> | <b>65.625.000.000</b>    |



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

(\*) Hợp đồng tín dụng số 130-000-741135 ngày 31/07/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 112.500.000.000 VND;
- Mục đích vay: Tái tài trợ khoản vay dài hạn tại Ngân hàng thương mại Xuất Nhập khẩu - Chi nhánh Bình Dương cho dự án: "Trồng và khai thác cao su tại Campuchia";
- Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 28/02/2023;
- Lãi suất cho vay: thống nhất áp dụng lãi suất điều chỉnh;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Vườn cây cao su thuộc quyền sở hữu của Khách hàng tại xã Tân Long, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương với diện tích 17.400.813 m<sup>2</sup>;
- Số dư nợ gốc vay cuối năm là 84.375.000.000 VND, nợ gốc đến hạn trả trong năm 2019 là 18.750.000.000 VND;
- Khoản đến hạn trả sau 12 tháng : 65.625.000.000 VND.

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | 31/12/2018            |                       | 01/01/2018            |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|   | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| <b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b> |                       |                       |                       |                       |
| - Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa KampongThom            | 9.382.787.064         | 9.382.787.064         | -                     | -                     |
| - Công ty TNHH MTV Xây Dựng Cầu Đường Thái Phát                   | 7.698.530.021         | 7.698.530.021         | -                     | -                     |
| - Công ty TNHH Tín Thành  | -                     | -                     | 2.412.473.822         | 2.412.473.822         |
| - Phải trả tiền mù thu mua  | 8.069.519.950         | 8.069.519.950         | 11.514.227.602        | 11.514.227.602        |
| - Phải trả các đối tượng khác                                     | 6.272.387.887         | 6.272.387.887         | 12.199.762.616        | 12.199.762.616        |
|   | <b>31.423.224.922</b> | <b>31.423.224.922</b> | <b>26.126.464.040</b> | <b>26.126.464.040</b> |

**15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

|   | 31/12/2018            |                        | 01/01/2018 |     |
|---|-----------------------|------------------------|------------|-----|
|   | VND                   | VND                    | VND        | VND |
| <b>a) Ngắn hạn</b>  |                       |                        |            |     |
| - Công ty CP gỗ MDF Kiên Giang                            | 4.348.115.761         | 6.000.000.000          |            |     |
| - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lưu Gia                 | 4.143.124.203         | 678.379.165            |            |     |
| - Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su                       | -                     | 1.856.694.927          |            |     |
| - Công ty TNHH Gia Phú Anh                                | 1.435.613.760         | 12.395.983.974         |            |     |
| - Công ty CP gỗ MDF VRG DongWha                           | -                     | 9.478.941.390          |            |     |
| - Công ty TNHH Ngọc Giàu                                  | 1.831.385             | 61.701.831.385         |            |     |
| - Các đối tượng khác                                      | 10.272.896.846        | 58.164.682.738         |            |     |
|   | <b>20.201.581.955</b> | <b>150.276.513.579</b> |            |     |
| <b>b) Dài hạn</b>   |                       |                        |            |     |
| - Người mua nhà trong khu dân cư Phước Hòa (khu Tây) (*)  | 43.832.239.003        | 38.277.184.849         |            |     |
| - Người mua nhà trong khu dân cư Phước Hòa (khu Đông) (*) | 33.219.670.474        | 32.962.009.636         |            |     |
|   | <b>77.051.909.477</b> | <b>71.239.194.485</b>  |            |     |

(\*) Các khoản người mua trả trước trước theo Hợp đồng mua bán bất động sản tại Khu dân cư Phước Hòa, thông tin chi tiết xem tại thuyết minh số 10.



**16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|   | 31/12/2018                    | 01/01/2018                  |
|---|-------------------------------|-----------------------------|
|   | VND                           | VND                         |
| - Kinh phí công đoàn  | 1.040.311.042                 | 646.389.969                 |
| - Bảo hiểm xã hội, y tế                                     | 929.727.332                   | 616.706.471                 |
| - Phải trả về cổ phần hoá                                   | 283.122.320                   | 283.122.320                 |
| - Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam             | 111.912.900                   | 111.912.900                 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả                                | 205.056.380.550               | 627.145.150                 |
| - Quỹ ủng hộ lũ lụt của CBCNV                               | 912.184.475                   | 912.184.475                 |
| - Phải trả tiền chi hộ mua mù tiêu diêm tại các Nông trường | 1.085.994.366                 | 850.602.055                 |
| - Chi phí lãi vay dự trả                                    | 100.406.250                   | 332.398.482                 |
| - Phải trả Công ty Cổ phần Placo                            | 6.000.000.000                 | -                           |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                         | 2.376.943.105                 | 1.571.515.090               |
|   | <b><u>217.896.982.340</u></b> | <b><u>5.951.976.912</u></b> |

**17 . THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|  | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm   | Số phải nộp trong năm  | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm  |
|--|---------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------|
|  | VND                 | VND                   | VND                    | VND                      | VND                  | VND                   |
| Thuế Giá trị gia tăng                  | -                   | 640.838.741           | 28.373.030.753         | 25.962.994.836           | -                    | 3.050.874.658         |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp             | -                   | 5.903.205.309         | 103.744.181.164        | 85.457.587.814           | -                    | 24.189.798.659        |
| Thuế Thu nhập cá nhân                  | 504.359.614         | -                     | 2.678.510.199          | 2.174.150.585            | -                    | -                     |
| Thuế Tài nguyên                        | -                   | -                     | 312.375.920            | 312.375.920              | -                    | -                     |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất            | -                   | 39.306.650.530        | 41.590.847.156         | 88.243.474.900           | 7.345.977.214        | -                     |
| Các loại thuế khác                     | 1.000.000           | -                     | 4.000.000              | 4.000.000                | 1.000.000            | -                     |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                   | -                     | 268.186.985            | 268.186.985              | -                    | -                     |
|  | <b>505.359.614</b>  | <b>45.850.694.580</b> | <b>176.971.132.177</b> | <b>202.422.771.040</b>   | <b>7.346.977.214</b> | <b>27.240.673.317</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|   | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần  | Cổ phiếu quỹ            | Quỹ đầu tư phát triển    | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng                     |
|---|---------------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|   | VND                       | VND                   | VND                     | VND                      | VND                      | VND                      |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>                | <b>813.000.000.000</b>    | -                     | <b>(96.654.117.177)</b> | <b>1.020.465.344.682</b> | <b>390.932.678.793</b>   | <b>2.127.743.906.298</b> |
| Lãi trong năm trước                       | -                         | -                     | -                       | -                        | 338.388.384.368          | 338.388.384.368          |
| Phân phối lợi nhuận còn lại các năm trước | -                         | -                     | -                       | 123.000.000.000          | (123.000.000.000)        | -                        |
| Phân phối lợi nhuận năm 2016              | -                         | -                     | -                       | -                        | (141.433.084.600)        | (141.433.084.600)        |
| - Chi trả cổ tức năm 2016                 | -                         | -                     | -                       | -                        | (141.282.084.600)        | (141.282.084.600)        |
| - Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành     | -                         | -                     | -                       | -                        | (151.000.000)            | (151.000.000)            |
| Tạm phân phối lợi nhuận năm 2017          | -                         | -                     | -                       | 67.677.676.874           | (135.659.353.748)        | (67.981.676.874)         |
| - Tạm trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành | -                         | -                     | -                       | -                        | (304.000.000)            | (304.000.000)            |
| - Tạm trích lập quỹ Đầu tư phát triển     | -                         | -                     | -                       | 67.677.676.874           | (67.677.676.874)         | -                        |
| - Tạm trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi     | -                         | -                     | -                       | -                        | (67.677.676.874)         | (67.677.676.874)         |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>               | <b>813.000.000.000</b>    | -                     | <b>(96.654.117.177)</b> | <b>1.088.143.021.556</b> | <b>452.228.624.813</b>   | <b>2.256.717.529.192</b> |
| <b>Số dư đầu năm này</b>                  | <b>813.000.000.000</b>    | -                     | <b>(96.654.117.177)</b> | <b>1.211.143.021.556</b> | <b>329.228.624.813</b>   | <b>2.256.717.529.192</b> |
| Tăng vốn trong năm nay (**)               | 541.991.980.000           | -                     | -                       | (541.991.980.000)        | -                        | -                        |
| Lãi trong năm này                         | -                         | -                     | -                       | -                        | 518.309.923.600          | 518.309.923.600          |
| Tái phát hành cổ phiếu quỹ (**)           | -                         | 21.238.165.708        | 96.654.117.177          | -                        | -                        | 117.892.282.885          |
| Phân phối lợi nhuận năm 2017              | -                         | -                     | -                       | -                        | (186.990.000.000)        | (186.990.000.000)        |
| - Chi trả cổ tức năm 2017                 | -                         | -                     | -                       | -                        | (186.990.000.000)        | (186.990.000.000)        |
| Tạm phân phối lợi nhuận năm 2018          | -                         | -                     | -                       | 103.661.984.720          | (410.886.766.440)        | (307.224.781.720)        |
| - Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2018           | -                         | -                     | -                       | -                        | (203.248.797.000)        | (203.248.797.000)        |
| - Tạm trích khen thưởng ban điều hành     | -                         | -                     | -                       | -                        | (314.000.000)            | (314.000.000)            |
| - Tạm trích lập quỹ Đầu tư phát triển     | -                         | -                     | -                       | 103.661.984.720          | (103.661.984.720)        | -                        |
| - Tạm trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi     | -                         | -                     | -                       | -                        | (103.661.984.720)        | (103.661.984.720)        |
| <b>Số dư cuối năm này</b>                 | <b>1.354.991.980.000</b>  | <b>21.238.165.708</b> | -                       | <b>772.813.026.276</b>   | <b>249.661.781.973</b>   | <b>2.398.704.953.957</b> |



(\*) Căn cứ Nghị quyết số 05/2018/NQ-CSPH ngày 15/03/2018 của Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018, Công ty đã tiến hành phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ như sau:

- + Số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 54.199.198 cổ phiếu tương ứng với số vốn điều lệ tăng thêm là 541.991.980.000 đồng;
- + Mục đích phát hành: phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn Quỹ Đầu tư Phát triển;
- + Đối tượng được phân phối: cổ đông hiện hữu;
- + Thời điểm hoàn thành việc tăng vốn: ngày 10/07/2018.

(\*\*) Căn cứ Nghị quyết số 01/2018/NQ-CSPH ngày 22/01/2018 của Hội Đồng Quản Trị, trong năm Công ty đã bán 2.809.953 cổ phiếu quỹ để cân đối lại nguồn vốn đầu tư, tổng số tiền thu về là 118,068 tỷ đồng tương ứng với giá giao dịch bình quân là 42.018 đồng/cổ phần, chi phí phát hành là 176.322.269 đồng.



Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 05/2018/NQ-CSPH ngày 15/03/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

|   | Phân phối<br>LNST trước năm<br>2017 | Phân phối<br>LNST năm 2017 | Trong đó: đã tạm<br>trích trong năm<br>2017 |
|---|-------------------------------------|----------------------------|---|
|   | VND                                 | VND                        | VND   |
| - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                              | 126.499.594.193                     | 338.388.384.368            | -   |
| - Trích Quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 20% lợi nhuận sau thuế TNDN     | -                                   | 67.677.676.874             | 67.677.676.874                              |
| - Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 20% lợi nhuận sau thuế TNDN | -                                   | 67.677.676.874             | 67.677.676.874                              |
| - Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành                                   | -                                   | 304.000.000                | 304.000.000                                 |
| - Chi trả cổ tức bằng 23% mệnh giá                                      | -                                   | 186.990.000.000            | -   |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại                             | 126.499.594.193                     | 15.739.030.620             | -   |

Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2018 đã được thông qua, Công ty tạm phân phối lợi nhuận năm 2018 theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2018 chi tiết như sau:

|  | Số tiền<br>VND  |
|--|-----------------|
| - Tạm chia cổ tức đợt 1 năm 2018 với tỷ lệ 15% lợi nhuận sau thuế TNDN     | 203.248.797.000 |
| - Tạm trích quỹ Đầu tư phát triển với tỷ lệ 20% lợi nhuận sau thuế TNDN    | 103.661.984.720 |
| - Tạm trích quỹ Khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 20% lợi nhuận sau thuế TNDN | 103.661.984.720 |
| - Tạm trích Khen thưởng Ban điều hành                                      | 314.000.000     |

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                      | Tỷ lệ<br>(%)  | 31/12/2018<br>VND        | Tỷ lệ<br>(%)  | 01/01/2018<br>VND      |
|--------------------------------------|---------------|--------------------------|---------------|------------------------|
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam | 66,62         | 902.640.100.000          | 66,62         | 541.584.060.000        |
| Cổ phiếu quỹ                         | -             | -                        | 3,45          | 28.099.530.000         |
| Các cổ đông khác                     | 33,38         | 452.351.880.000          | 29,93         | 243.316.410.000        |
|                                      | <b>100,00</b> | <b>1.354.991.980.000</b> | <b>100,00</b> | <b>813.000.000.000</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|  | Năm 2018<br>VND   | Năm 2017<br>VND |
|--|-------------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                          | 1.354.991.980.000 | 813.000.000.000 |
| - Vốn góp đầu năm                                  | 813.000.000.000   | 813.000.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm                           | 541.991.980.000   | -               |
| - Vốn góp cuối năm                                 | 1.354.991.980.000 | 813.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia                          |                   |                 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ                | 627.145.150       | 675.947.750     |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ              | 390.238.797.000   | 141.282.084.600 |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước  | 186.990.000.000   | 141.282.084.600 |
| + Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này | 203.248.797.000   | -               |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền           | 185.809.561.600   | 74.000.000      |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước  | 185.809.561.600   | 74.000.000      |
| - Số dư cuối kỳ                                    | 205.056.380.550   | 141.884.032.350 |

**d) Cổ phiếu**

|  | 31/12/2018  | 01/01/2018 |
|--|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành      | 135.499.198 | 81.300.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng   | 135.499.198 | 81.300.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                     | 135.499.198 | 81.300.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại           | -           | 2.809.953  |
| - Cổ phiếu phổ thông                     | -           | 2.809.953  |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành          | 135.499.198 | 78.490.047 |
| - Cổ phiếu phổ thông                     | 135.499.198 | 78.490.047 |
| Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành 10.000 VND |             |            |

e) Các quỹ của công ty

|                       | 31/12/2018             | 01/01/2018               |
|-----------------------|------------------------|--------------------------|
|                       | VND                    | VND                      |
| Quỹ đầu tư phát triển | 772.813.026.276        | 1.211.143.021.556        |
|                       | <b>772.813.026.276</b> | <b>1.211.143.021.556</b> |

**19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại xã Phước Hoà, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích làm văn phòng. Diện tích khu đất thuê là 479.759.5 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các thị xã, huyện thuộc tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích trồng cây cao su. Tổng diện tích các khu đất thuê là 166.737.535 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ

| Chủng loại, quy cách | Đvt | 31/12/2018 |             | 01/01/2018 |             |
|----------------------|-----|------------|-------------|------------|-------------|
|                      |     | Số lượng   | Chất lượng  | Số lượng   | Chất lượng  |
| - Mủ cốm             | Tấn | 2.109,520  | Bình thường | 100,805    | Bình thường |
| - Mủ Latex           | Tấn | 318,912    | Bình thường | 296,584    | Bình thường |

c) Ngoại tệ các loại

|                | 31/12/2018        | 01/01/2018      |
|----------------|-------------------|-----------------|
| Đô la Mỹ (USD) | 775.562,48        | 1.955,24        |
|                | <b>775.562,48</b> | <b>1.955,24</b> |



**20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                   | Năm 2018                 | Năm 2017                 |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                   | VND                      | VND                      |
| Doanh thu bán thành phẩm          | 1.033.185.250.382        | 1.183.172.020.757        |
| Doanh thu bán hàng hóa            | 11.296.999.306           | 19.508.299.470           |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản | -                        | 2.226.646.518            |
|                                   | <b>1.044.482.249.688</b> | <b>1.204.906.966.745</b> |

**21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                     | Năm 2018           | Năm 2017           |
|---------------------|--------------------|--------------------|
|                     | VND                | VND                |
| Hàng bán bị trả lại | 110.924.818        | 108.654.606        |
|                     | <b>110.924.818</b> | <b>108.654.606</b> |

**22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|  | Năm 2018               | Năm 2017                 |
|--|------------------------|--------------------------|
|  | VND                    | VND                      |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán                    | 953.909.277.268        | 1.024.001.297.177        |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán                      | 12.078.373.684         | 18.976.628.371           |
| Giá vốn của hoạt động chuyển nhượng bất động sản | -                      | 1.702.473.659            |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho         | -                      | (334.752.823)            |
|  | <b>965.987.650.952</b> | <b>1.044.345.646.384</b> |

**23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|  | Năm 2018               | Năm 2017              |
|--|------------------------|-----------------------|
|  | VND                    | VND                   |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay                            | 31.130.884.004         | 39.011.207.819        |
| Lãi bán các khoản đầu tư                             | -                      | 162.438.100           |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                          | 101.687.368.000        | 19.631.279.800        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm            | 889.012.140            | 745.048.749           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 2.426.783.827          | -                     |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác                   | -                      | 1.850.866             |
|  | <b>136.134.047.971</b> | <b>59.551.825.334</b> |

**24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|   | Năm 2018             | Năm 2017              |
|---|----------------------|-----------------------|
|   | VND                  | VND                   |
| Lãi tiền vay  | 8.393.056.349        | 22.435.340.677        |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính           | -                    | 4.524.165             |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm            | 83.345.174           | 509.622.544           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | -                    | 414.932.494           |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh  | (133.272.000)        | (697.876.130)         |
| Chi phí tài chính khác                              | 1.398.149            | -                     |
|   | <b>8.344.527.672</b> | <b>22.666.543.750</b> |

**25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|  | Năm 2018              | Năm 2017              |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng                 | 9.184.226.751         | 10.357.336.897        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                | 3.358.474.992         | 5.395.461.527         |
| Chi phí khác bằng tiền                   | 833.462.067           | 359.639.897           |
|  | <b>13.376.163.810</b> | <b>16.112.438.321</b> |
| <b>26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b> |                       |                       |
|  | Năm 2018              | Năm 2017              |
|  | VND                   | VND                   |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng                 | 3.078.711.234         | 2.596.781.030         |
| Chi phí nhân viên quản lý                | 24.943.687.585        | 23.893.658.672        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định         | 1.286.897.702         | 1.302.336.695         |
| Thuế, phí, lệ phí                        | 4.300.057.775         | 1.706.475.170         |
| Hoàn nhập dự phòng nợ khó đòi            | -                     | (2.179.346.412)       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                | 4.230.878.419         | 3.781.508.290         |
| Chi phí khác bằng tiền                   | 7.449.447.557         | 25.656.568.635        |
|  | <b>45.289.680.272</b> | <b>56.757.982.080</b> |

**27 . THU NHẬP KHÁC**

|   | Năm 2018               | Năm 2017               |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định (*)                | 480.507.431.930        | 297.560.501.507        |
| Lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, đầu tư vào đơn vị khác | -                      | -                      |
| Thu nhập từ bán vật tư  | -                      | -                      |
| Thu tiền bồi thường thực hiện dự án Khu công nghiệp Tân Bình        | -                      | 18.896.372.671         |
| Thu nhập từ khoán trồng xen canh                                    | -                      | -                      |
| Thu nhập từ phí chuyển nhượng hợp đồng mua nền nhà                  | -                      | -                      |
| Thu nhập khác   | 3.735.097.841          | 595.711.486            |
|   | <b>484.242.529.771</b> | <b>317.052.585.664</b> |

(\*) Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định trong kỳ là thu nhập phát sinh từ thanh lý vườn cây cao su đã hết tuổi khai thác với tổng diện tích là 1.290,96 ha.

**28 . CHI PHÍ KHÁC**

|  | Năm 2018             | Năm 2017              |
|--|----------------------|-----------------------|
|  | VND                  | VND                   |
| Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | -                    | -                     |
| Thực hiện khắc phục kiến nghị Thanh tra Chính phủ                  | -                    | 22.555.000.000        |
| Chi phí trợ cấp thôi việc  | 8.689.074.888        | -                     |
| Chi phí xử lý công cụ, vật tư kém phẩm chất                        | -                    | 436.435.217           |
| Chi phí khác   | 1.006.700.254        | 102.037.252           |
|  | <b>9.695.775.142</b> | <b>23.093.472.469</b> |



**29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | Năm 2018               | Năm 2017               |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| <b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</b>                          |                        |                        |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN                            | 622.054.104.764        | 418.011.121.880        |
| Các khoản điều chỉnh tăng   | 780.952.882            | 23.082.932.494         |
| Các khoản điều chỉnh giảm   | (104.114.151.827)      | (19.631.279.800)       |
| Thu nhập chịu thuế TNDN   | 518.720.905.819        | 421.462.774.574        |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>               | <b>103.744.181.164</b> | <b>79.955.152.114</b>  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm                       | 7.700.785.197          | 31.640.299.717         |
| Điều chỉnh số phải nộp năm trước                                  | 13.662.566             | -                      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm                       | (83.410.375.023)       | (103.894.666.634)      |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh chính</b> | <b>28.048.253.904</b>  | <b>7.700.785.197</b>   |
| <b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</b>             |                        |                        |
| Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản       | -                      | 415.518.253            |
| Các khoản điều chỉnh tăng   | -                      | -                      |
| Các khoản điều chỉnh giảm   | -                      | -                      |
| Thu nhập chịu thuế TNDN   | -                      | 415.518.253            |
| Thuế suất thuế TNDN   | 20%                    | 20%                    |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>               | <b>-</b>               | <b>83.103.651</b>      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm                       | (1.797.579.888)        | (341.689.834)          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm                       | (2.060.875.357)        | (1.538.993.705)        |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản</b>          | <b>(3.858.455.245)</b> | <b>(1.797.579.888)</b> |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành                                  | 103.744.181.164        | 80.038.255.765         |
| <b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>                           | <b>24.189.798.659</b>  | <b>5.903.205.309</b>   |

**30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|   | Năm 2018                 | Năm 2017                 |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | VND                      | VND                      |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng  | 596.423.098.860          | 686.083.412.152          |
| Chi phí nhân công                       | 270.495.064.636          | 344.914.876.139          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định        | 28.398.611.384           | 27.508.721.842           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài               | 14.163.292.976           | 16.047.854.536           |
| Chi phí khác bằng tiền                  | 100.677.351.381          | 92.689.001.431           |
| <b>Tổng chi phí sản xuất kinh doanh</b> | <b>1.010.157.419.237</b> | <b>1.167.243.866.100</b> |

**31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

|                                    | Giá trị số kế toán     |                        |                        |                        |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | 31/12/2018             |                        | 01/01/2018             |                        |
|                                    | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND        | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND        |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                        |                        |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 340.383.466.621        | -                      | 187.592.076.403        | -                      |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 199.116.412.424        | -                      | 136.966.471.708        | -                      |
| Các khoản cho vay                  | 278.668.494.602        | -                      | 389.058.911.050        | -                      |
| Đầu tư ngắn hạn                    | 5.595.788.599          | (4.228.105.820)        | 5.595.788.599          | (4.361.377.820)        |
|                                    | <b>823.764.162.246</b> | <b>(4.228.105.820)</b> | <b>719.213.247.760</b> | <b>(4.361.377.820)</b> |

|                                   | Giá trị số kế toán     |                        |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | 31/12/2018             | 01/01/2018             |
|                                   | VND                    | VND                    |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>      |                        |                        |
| Vay và nợ                         | 84.375.000.000         | 234.568.000.000        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 249.320.207.262        | 32.078.440.952         |
|                                   | <b>333.695.207.262</b> | <b>266.646.440.952</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

|                            | Từ 1 năm<br>trở xuống | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                 |
|----------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|----------------------|
|                            | VND                   | VND                     | VND        | VND                  |
| <b>Tại ngày 31/12/2018</b> |                       |                         |            |                      |
| Đầu tư ngắn hạn            | 1.367.682.779         | -                       | -          | 1.367.682.779        |
|                            | <b>1.367.682.779</b>  | <b>-</b>                | <b>-</b>   | <b>1.367.682.779</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2018</b> |                       |                         |            |                      |
| Đầu tư ngắn hạn            | 1.234.410.779         | -                       | -          | 1.234.410.779        |
|                            | <b>1.234.410.779</b>  | <b>-</b>                | <b>-</b>   | <b>1.234.410.779</b> |

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                    | Từ 1 năm<br>trở xuống  | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                   |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
|                                    | VND                    | VND                     | VND        | VND                    |
| <b>Tại ngày 31/12/2018</b>         |                        |                         |            |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 340.383.466.621        | -                       | -          | 340.383.466.621        |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 112.421.239.990        | 86.695.172.434          | -          | 199.116.412.424        |
| Các khoản cho vay                  | 27.641.594.602         | 251.026.900.000         | -          | 278.668.494.602        |
|                                    | <b>480.446.301.213</b> | <b>337.722.072.434</b>  | <b>-</b>   | <b>818.168.373.647</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2018</b>         |                        |                         |            |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 187.592.076.403        | -                       | -          | 187.592.076.403        |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 65.113.807.821         | 71.852.663.887          | -          | 136.966.471.708        |
| Các khoản cho vay                  | 140.148.011.050        | 248.910.900.000         | -          | 389.058.911.050        |
|                                    | <b>392.853.895.274</b> | <b>320.763.563.887</b>  | <b>-</b>   | <b>713.617.459.161</b> |



**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm<br>trở xuống  | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                   |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
|                                   | VND                    | VND                     | VND        | VND                    |
| <b>Tại ngày 31/12/2018</b>        |                        |                         |            |                        |
| Vay và nợ                         | 18.750.000.000         | 65.625.000.000          | -          | 84.375.000.000         |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 249.320.207.262        | -                       | -          | 249.320.207.262        |
| Chi phí phải trả                  | -                      | -                       | -          | -                      |
|                                   | <b>268.070.207.262</b> | <b>65.625.000.000</b>   | <b>-</b>   | <b>333.695.207.262</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2018</b>        |                        |                         |            |                        |
| Vay và nợ                         | 130.343.000.000        | 104.225.000.000         | -          | 234.568.000.000        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 32.078.440.952         | -                       | -          | 32.078.440.952         |
|                                   | <b>162.421.440.952</b> | <b>104.225.000.000</b>  | <b>-</b>   | <b>266.646.440.952</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

|  | Năm 2018        | Năm 2017        |
|--|-----------------|-----------------|
|  | VND             | VND             |
| <b>a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>     |                 |                 |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường    | 100.000.000.000 | 563.125.000.000 |
| <b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b> |                 |                 |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường   | 250.193.000.000 | 712.868.000.000 |

**33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

**34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo khu vực địa lý

|  | Doanh thu<br>bán nội địa | Doanh thu<br>xuất khẩu | Tổng cộng toàn<br>doanh nghiệp |
|--|--------------------------|------------------------|--------------------------------|
|  | VND                      | VND                    | VND                            |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài             | 1.003.856.009.931        | 40.515.314.939         | 1.044.371.324.870              |
| <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>74.028.305.654</b>    | <b>4.355.368.264</b>   | <b>78.383.673.918</b>          |
| Tổng chi phí mua TSCĐ                                | -                        | -                      | 45.218.227.636                 |
| Tài sản bộ phận                                      | 27.146.298.015           | 18.867.950.443         | 46.014.248.458                 |
| Tài sản không phân bổ                                | -                        | -                      | 2.977.946.684.009              |
| <b>Tổng tài sản</b>                                  | <b>27.146.298.015</b>    | <b>18.867.950.443</b>  | <b>3.023.960.932.467</b>       |
| Nợ phải trả không phân bổ                            | -                        | -                      | 625.255.978.510                |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                              | <b>-</b>                 | <b>-</b>               | <b>625.255.978.510</b>         |
| Theo lĩnh vực kinh doanh                             |                          |                        |                                |

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là bán các sản phẩm từ cây cao su. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được đã trình bày tại Thuyết minh số 20 và 22. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Thuyết minh lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4 năm 2018 tăng 63.079 triệu đồng tương đương tăng 47,23% so với cùng kỳ năm 2017 là do các yếu tố sau:**

Trong quý 4/2018, sản lượng tiêu thụ cao su cao hơn 3.109,015 tấn mù thành phẩm, giá bán bình quân 1 tấn sản phẩm giảm 6,84 triệu đồng/tấn tương ứng giảm 18% nên lợi nhuận kinh doanh mù cao su giảm 54.170 triệu đồng tương đương giảm 78,44% so với cùng kỳ năm trước. Ngược lại, lợi nhuận từ hoạt động tài chính quý 4/2018 tăng 67.963 triệu đồng tương ứng tăng 353,96% so quý 4/2017 (chủ yếu do thu nhập từ cổ tức của các hoạt động đầu tư liên doanh liên kết tăng); Lợi nhuận hoạt động khác tăng 49.287 triệu đồng tương ứng tăng 108,83% do thu nhập từ thanh lý cây cao su tăng. Từ những yếu tố trên làm cho lợi nhuận trước thuế quý 4/2018 tăng 63.079 triệu đồng tương ứng tỷ lệ tăng 47,23% so với cùng kỳ năm 2017.

**35 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Bình Dương, ngày 21 tháng 01 năm 2019  
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*

Nguyễn Thị Bình Yên

Nguyễn Thị Lệ Dung

Nguyễn Văn Tục